
EY
Building a better
working world

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn (4) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng ban của Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Hàn Thị Khánh Vinh.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0302560110 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC - P.PHÚ LÂM - TP.HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future with confidence

Số tham chiếu: 12117826/68628805-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Hoàng Anh Khôi
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 6454-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.051.413.624.540**	**903.835.324.897**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***222.425.787.739***	***175.594.075.576***
111	1. Tiền		41.657.892.766	108.192.528.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		180.767.894.973	67.401.547.049
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		**95.968.954.572**	***71.068.954.572***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	95.900.000.000	71.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		**306.500.548.151**	***261.211.292.358***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	324.929.281.569	282.304.793.685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	12.465.977.139	8.340.814.916
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.551.453.629	7.114.357.182
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3,7, 8	(38.446.164.186)	(36.548.673.425)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***410.292.604.856***	***383.110.032.676***
141	1. Hàng tồn kho		418.954.210.336	390.298.973.550
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.661.605.480)	(7.188.940.874)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***16.225.729.222***	***12.850.969.715***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.996.819.426	1.126.232.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	11.295.682.528	11.406.972.672
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	2.933.227.268	317.764.115
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**320.281.535.606**	**317.736.812.738**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***3.798.660.200***	***3.788.660.200***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.798.660.200	3.788.660.200
220	***II. Tài sản cố định***		***198.139.079.300***	***210.092.486.409***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	125.345.897.854	136.147.804.879
222	Nguyên giá		570.449.528.754	560.760.886.060
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(445.103.630.900)	(424.613.081.181)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	72.793.181.446	73.944.681.530
228	Nguyên giá		85.221.062.931	85.121.172.931
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.427.881.485)	(11.176.491.401)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***37.170.332.011***	***24.288.128.032***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	37.170.332.011	24.288.128.032
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***21.284.196.920***	***24.995.811.105***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		13.669.196.920	13.310.811.105
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.615.000.000	11.685.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***59.889.267.175***	***54.571.726.992***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	53.825.259.208	50.012.414.975
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	6.064.007.967	4.559.312.017
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.371.695.160.146**	**1.221.572.137.635**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**396.187.257.021**	**344.753.751.185**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***386.775.312.707***	***339.969.198.231***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	61.256.467.018	64.034.479.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	178.750.854.533	184.328.667.728
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.711.786.679	14.646.570.525
314	4. Phải trả người lao động		68.194.188.436	30.818.489.063
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	25.636.322.570	16.024.245.338
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	30.625.841.874	28.880.734.817
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.599.851.597	1.236.010.949
330	***II. Nợ dài hạn***		***9.411.944.314***	***4.784.552.954***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	5.000.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.337.209.500	4.674.454.500
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		14.734.814	50.098.454
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**975.507.903.125**	**876.818.386.450**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23.1***	***975.507.903.125***	***876.818.386.450***
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	640.508.920.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*640.508.920.000*	*640.508.920.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	880.700.783
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		564.814.815	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		76.201.982.934	65.909.515.749
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.201.683.236	104.909.051.889
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*83.320.991.986*	-
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*108.880.691.250*	*104.909.051.889*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.1	65.149.801.357	64.610.198.029
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.371.695.160.146**	**1.221.572.137.635**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

M.S.D.N: 0302560118 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC P.PHÚ LÂM-TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.124.545.625.310	969.552.846.704
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	1.558.380.103	976.867.505
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.122.987.245.207	968.575.979.199
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	658.043.372.664	565.759.523.833
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		464.943.872.543	402.816.455.366
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	20.262.820.675	8.976.766.495
22	7. Chi phí tài chính	26	6.279.431.237	6.893.048.125
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14.1	1.931.583.856	1.535.009.515
25	9. Chi phí bán hàng	27	222.142.094.958	187.809.695.493
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	110.512.523.427	80.572.966.844
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148.204.227.452	138.052.520.914
31	12. Thu nhập khác		1.011.497.227	985.462.406
32	13. Chi phí khác		1.172.460.625	1.912.017.158
40	14. Lỗ khác		(160.963.398)	(926.554.752)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		148.043.264.054	137.125.966.162
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	33.127.665.426	22.707.932.294
52	17. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.504.695.950)	4.964.083.976
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		116.420.294.578	109.453.949.892
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		115.880.691.250	107.059.939.477
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát		539.603.328	2.394.010.415
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.5	1.538	1.474
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.5	1.538	1.474

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**148.043.264.054**	**137.125.966.162**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		21.706.576.163	22.301.077.330
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		3.370.155.367	(8.912.458.854)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.140.234)	(25.303.250)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.006.223.437)	(10.046.441.721)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**152.103.631.913**	**140.442.839.667**
09	Tăng các khoản phải thu		(53.039.455.881)	(24.493.334.064)
10	Tăng hàng tồn kho		(28.655.236.786)	(15.257.432.695)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		39.890.015.219	(24.816.206.924)
12	Tăng chi phí trả trước		(6.303.352.053)	(1.738.724.729)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.801.770.573)	(28.020.515.101)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.265.378.276)	(22.391.757.369)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**59.928.453.563**	**23.724.868.785**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(18.253.365.253)	(11.577.889.424)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	175.970.000
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(191.100.000.000)	(193.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		171.200.000.000	148.769.777.151
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.228.630.400	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		13.817.862.609	9.145.627.436
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(13.106.872.244)**	**(46.486.514.837)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	23.2	-	(95.943.306.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**(95.943.306.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**46.821.581.319**	**(118.704.952.052)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**175.594.075.576**	**294.273.724.378**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.130.844	25.303.250
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**222.425.787.739**	**175.594.075.576**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Hồ Chí Minh) cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT	*Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc*
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tây Bắc
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Trung
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh MeKong
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 867 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 906 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai (2) công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
			%	*%*
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25")	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC BD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm	100,00	100,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết khấu giá trị thời gian của dòng tiền nếu đáng kể tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 5 năm
Khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, và được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	1.141.057.034	1.366.651.375
Tiền gửi ngân hàng	40.516.835.732	106.825.877.152
Các khoản tương đương tiền *(*)*	180.767.894.973	67.401.547.049
TỔNG CỘNG	**222.425.787.739**	**175.594.075.576**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Gonsa	74.987.014.749	62.702.546.200
Các khách hàng khác	249.942.266.820	219.602.247.485
TỔNG CỘNG	**324.929.281.569**	**282.304.793.685**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.481.014.805)	(31.583.524.044)
GIÁ TRỊ THUẦN	**291.448.266.764**	**250.721.269.641**

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho bên liên quan (*Thuyết minh "TM" số 30*)	9.395.040.000	4.095.230.250
Trả trước cho nhà cung cấp		
Dương Thị Mộng Ngọc	*500.000.000*	*500.000.000*
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dũng Phát	*431.200.000*	*431.200.000*
Công ty Cổ phần Xây dựng – Trang trí Nội thất Trí Việt	-	*2.520.010.579*
Các bên khác	*2.139.737.139*	*794.374.087*
TỔNG CỘNG	**12.465.977.139**	**8.340.814.916**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.320.914.887)	(1.320.914.887)
GIÁ TRỊ THUẦN	**11.145.062.252**	**7.019.900.029**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	32.904.438.931	32.772.388.134
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.400.308.245	9.695.482.021
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(6.502.817.484)	(9.563.431.224)
Số cuối năm	34.801.929.692	32.904.438.931

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**7.551.453.629**	**7.114.357.182**
Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Hiệp Lợi	2.270.993.339	1.995.664.090
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	774.455.472	624.026.189
Lãi phải thu	670.672.605	49.424.657
Khác	233.531.415	843.441.448
Dài hạn	**3.798.660.200**	**3.788.660.200**
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long *(*)*	3.636.096.600	3.636.096.600
Ký quỹ, ký cược	162.563.600	152.563.600
TỔNG CỘNG	**11.350.113.829**	**10.903.017.382**
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(3.644.234.494)	(3.644.234.494)
GIÁ TRỊ THUẦN	**7.705.879.335**	**7.258.782.888**

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà của TW25, Công ty con của Công ty góp vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 ("Hợp đồng số 24") với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long ("Công ty Kim Long") để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát *(TM số 16)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	3.644.234.494	3.601.800.798
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	42.433.696
Số cuối năm	3.644.234.494	3.644.234.494

8. NỢ XẤU

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**46.325.002.918**	**(33.481.014.805)**	**42.857.425.342**	**(31.583.524.044)**
Bệnh viện	28.581.933.243	(15.761.686.717)	24.719.154.952	(13.688.944.281)
Công ty Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Nhà thuốc	68.696.293	(63.087.506)	217.671.466	(115.322.068)
Khác	4.849.197.310	(4.831.064.510)	5.095.422.852	(4.954.081.623)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.320.914.887**	**(1.320.914.887)**	**1.320.914.887**	**(1.320.914.887)**
Bà Dương Thị Mộng Ngọc	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Công ty Dũng Phát	431.200.000	(431.200.000)	431.200.000	(431.200.000)
Khác	389.714.887	(389.714.887)	389.714.887	(389.714.887)
Phải thu ngắn hạn khác	**3.644.234.494**	**(3.644.234.494)**	**3.644.234.494**	**(3.644.234.494)**
Công ty Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
Khác	42.433.696	(42.433.696)	42.433.696	(42.433.696)
Phải thu dài hạn khác	**3.636.096.600**	**-**	**3.636.096.600**	**-**
Công ty Kim Long	3.636.096.600	-	3.636.096.600	-
TỔNG CỘNG	**54.926.248.899**	**(38.446.164.186)**	**51.458.671.323**	**(36.548.673.425)**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	179.681.725.226	(8.617.154.530)	149.689.198.080	(7.164.848.467)
Tài sản bất động sản *(*)*	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	57.139.645.184	(44.450.950)	68.892.245.561	(24.092.407)
Hàng hóa	16.765.972.853	-	9.252.823.624	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.678.134.404	-	1.778.869.958	-
Công cụ, dụng cụ	66.230.757	-	63.334.415	-
TỔNG CỘNG	**418.954.210.336**	**(8.661.605.480)**	**390.298.973.550**	**(7.188.940.874)**

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, liên quan đến các thỏa thuận của Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh *(TM số 16)*.

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	7.188.940.874	16.451.541.971
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.936.467.697	3.322.056.663
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.463.803.091)	(12.584.657.760)
Số cuối năm	8.661.605.480	7.188.940.874

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.996.819.426**	**1.126.232.928**
Phí bản quyền phần mềm kế toán SAP	1.032.200.394	966.899.716
Phí bản quyền phần mềm kế toán DMS	255.000.000	-
Khác	709.619.032	159.333.212
Dài hạn	**53.825.259.208**	**50.012.414.975**
Tiền thuê cơ sở hạ tầng *(*)*	46.902.313.216	48.562.134.538
Phí triển khai SAP ByDesign	2.911.786.943	-
Công cụ, dụng cụ, vật tư sửa chữa	1.925.620.772	1.317.280.441
Chi phí cải tạo và sửa chữa	1.916.678.277	-
Khác	168.860.000	132.999.996
TỔNG CỘNG	**55.822.078.634**	**51.138.647.903**

(*) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc ("SCD") để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, Đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m^2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	301.197.258.116	221.630.941.200	31.875.706.254	6.056.980.490	560.760.886.060
Mua trong năm	2.162.863.000	2.846.550.000	954.379.694	1.076.700.000	7.040.492.694
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.648.150.000	-	-	2.648.150.000
Số cuối năm	303.360.121.116	227.125.641.200	32.830.085.948	7.133.680.490	570.449.528.754
Trong đó:					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	*46.523.781.199*	*185.476.303.637*	*27.164.038.526*	*3.981.196.489*	*263.145.319.851*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	188.530.436.071	202.141.530.905	29.349.117.058	4.591.997.147	424.613.081.181
Khấu hao trong năm	13.334.057.789	5.898.843.831	909.641.686	348.006.413	20.490.549.719
Số cuối năm	201.864.493.860	208.040.374.736	30.258.758.744	4.940.003.560	445.103.630.900
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	112.666.822.045	19.489.410.295	2.526.589.196	1.464.983.343	136.147.804.879
Số cuối năm	101.495.627.256	19.085.266.464	2.571.327.204	2.193.676.930	125.345.897.854

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	82.296.407.931	2.740.865.000	83.900.000	85.121.172.931
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	99.890.000	-	99.890.000
Số cuối năm	82.296.407.931	2.840.755.000	83.900.000	85.221.062.931
Trong đó:				
Nguyên giá tài sản đã hao mòn hết	-	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	9.468.529.679	1.624.061.722	83.900.000	11.176.491.401
Hao mòn trong năm	1.099.966.993	151.423.091	-	1.251.390.084
Số cuối năm	10.568.496.672	1.775.484.813	83.900.000	12.427.881.485
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	72.827.878.252	1.116.803.278	-	73.944.681.530
Số cuối năm	71.727.911.259	1.065.270.187	-	72.793.181.446

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung *(*)*	23.242.854.604	21.237.108.032
Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GĐ2	13.741.477.407	-
Khác	186.000.000	3.051.020.000
TỔNG CỘNG	**37.170.332.011**	**24.288.128.032**

(*) Số cuối kỳ thể hiện hiện các chi phí nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 14.1)*	13.669.196.920	13.310.811.105
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(TM số 14.2)*	7.615.000.000	11.685.000.000
TỔNG CỘNG	**21.284.196.920**	**24.995.811.105**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 do Ban Tổng Giám đốc chưa thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý tại các ngày này.

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*	*Số đầu năm và số cuối năm*		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*
			%	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	VND
	Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	12.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	1.310.811.105
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.935.791.451
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.207.595)
Cổ tức được chia trong năm	(1.494.538.138)
Khác	(78.659.903)
Số cuối năm	1.669.196.920
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	13.310.811.105
Số cuối năm	13.669.196.920

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng cổ phiếu	*% sở hữu*	*Vốn đầu tư*	*Số lượng cổ phiếu*	*% sở hữu*	*Vốn đầu tư*
		(%)	*(VND)*		*(%)*	*(VND)*
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	3.01	2.750.000.000	299.475	3.01	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	4.83	1.950.000.000	145.000	4.83	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2.16	1.665.000.000	15.750	2.16	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	2.11	1.250.000.000	50.000	2.11	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	-	-	-	216.000	0.98	4.070.000.000
TỔNG CỘNG			**7.615.000.000**			**11.685.000.000**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	**58.868.863.093**	**58.494.728.611**
Công ty TNHH Anhui Hejitang Traditional Chinese Medicine	*7.179.839.974*	*-*
Công ty TNHH In Bao bì C.D	*4.693.348.386*	*8.201.486.143*
Công ty Cổ phần Vcargo	*3.208.446.720*	*2.655.814.150*
Các bên khác	*43.787.228.013*	*47.637.428.318*
Phải trả bên liên quan *(TM số 30)*	**2.387.603.925**	**5.539.751.200**
TỔNG CỘNG	**61.256.467.018**	**64.034.479.811**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh *(*)*	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát *(TM số 21)*	50.000.000	5.000.000.000
Khác	618.015.572	1.245.828.767
TỔNG CỘNG	**178.750.854.533**	**184.328.667.728**

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, Công ty con của Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình ("EPC") số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này của Công ty. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO chịu trách nhiệm thực hiện và chịu mọi chi phí. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự án này đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ thẩm tra thiết kế kỹ thuật và xin giấy phép xây dựng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.406.972.672	17.363.552.440	17.474.842.584	11.295.682.528
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.838.388.141	-	2.838.388.141
Thuế thu nhập cá nhân	109.203.815	629.911.630	644.276.318	94.839.127
Thuế GTGT nhập khẩu	208.560.300	1.906.267.250	2.114.827.550	-
TỔNG CỘNG	**11.724.736.787**	**22.738.119.461**	**20.233.946.452**	**14.228.909.796**

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải trả				
Thuế TNDN	10.332.427.139	33.127.665.426	29.823.861.675	13.636.230.890
Thuế giá trị gia tăng	1.719.565.342	19.818.904.928	18.049.315.041	3.489.155.229
Thuế thu nhập cá nhân	2.553.636.563	8.809.897.672	10.940.928.963	422.605.272
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	25.856.976.068	25.696.877.858	160.098.210
Thuế tài nguyên	-	124.000.744	121.452.184	2.548.560
Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.941.481	46.721.368	86.514.331	1.148.518
Thuế GTGT nhập khẩu	-	4.549.663.915	4.549.663.915	-
Thuế nhập khẩu	-	20.160.294	20.160.294	-
Các loại thuế khác	-	1.896.593.374	1.896.593.374	-
TỔNG CỘNG	**14.646.570.525**	**94.250.583.789**	**91.185.367.635**	**17.711.786.679**

Công ty đã được Tổng cục thuế thanh tra thuế TNDN, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2022.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí hỗ trợ marketing kênh Nhà thuốc	10.210.291.060	10.217.846.140
Chi phí phát triển thị trường kênh Bệnh viện	6.427.572.000	-
Chi phí tổ chức hội nghị tổng kết	2.507.188.800	1.805.555.556
Khác	6.491.270.710	4.000.843.642
TỔNG CỘNG	**25.636.322.570**	**16.024.245.338**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam *(*)*	26.250.000.000	26.250.000.000
Cổ tức	987.130.744	987.130.744
Kinh phí công đoàn	850.216.905	577.753.476
Đặt cọc, ký quỹ thực hiện đấu thầu	437.120.000	472.566.752
Khác	2.101.374.225	593.283.845
TỔNG CỘNG	**30.625.841.874**	**28.880.734.817**

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam ("SPEC") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25, Công ty con của Công ty và SPEC để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT-TW25 ngày 12 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị TW25 đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng Chuyển nhượng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TW25 đang trong quá trình đàm phán với SPEC để thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc thanh lý hợp đồng này.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.236.010.949	3.326.562.300
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối *(TM số 23.1)*	17.652.118.000	20.676.705.000
Sử dụng quỹ	(14.288.277.352)	(22.767.256.351)
Số cuối năm	4.599.851.597	1.236.010.949

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phí chuyển nhượng nhận được	5.000.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát ("An Phát") theo Hợp đồng số 20/2018/HĐCN/TW25-AP về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Công ty từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trợ cấp thôi việc	4.337.209.500	4.674.454.500

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước:							
Số đầu năm	640.508.920.000	880.700.783	-	47.610.586.749	132.947.308.923	62.216.187.614	884.163.704.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	107.059.939.477	2.394.010.415	109.453.949.892
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.298.929.000	(18.298.929.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.676.705.000)	-	(20.676.705.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(96.076.338.000)	-	(96.076.338.000)
Khác	-	-	-	-	(46.224.511)	-	(46.224.511)
Số cuối năm	640.508.920.000	880.700.783	-	65.909.515.749	104.909.051.889	64.610.198.029	876.818.386.450
Năm nay:							
Số đầu năm	640.508.920.000	880.700.783	-	65.909.515.749	104.909.051.889	64.610.198.029	876.818.386.450
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	115.880.691.250	539.603.328	116.420.294.578
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.857.282.000	(10.857.282.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.652.118.000)	-	(17.652.118.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của công ty con	-	-	564.814.815	(564.814.815)	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(78.659.903)	-	(78.659.903)
Số cuối năm	640.508.920.000	880.700.783	564.814.815	76.201.982.934	192.201.683.236	65.149.801.357	975.507.903.125

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	640.508.920.000	640.508.920.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố	-	96.076.338.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	95.943.306.000

23.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	*64.050.892*	*64.050.892*
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	*64.050.892*	*64.050.892*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

23.4 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VND	*%*	*VND*	*%*
Ông Trịnh Xuân Vương	89.605.350.000	13,99	87.241.970.000	13,62
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	-	-	88.548.290.000	13,82
Các cổ đông khác	382.687.290.000	59,75	296.502.380.000	46,30
TỔNG CỘNG	**640.508.920.000**	**100**	**640.508.920.000**	**100,00**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (trình bày trước đây)*	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	115.880.691.250	107.059.939.477	107.059.939.477
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(17.382.103.688)	(16.058.990.922)	(12.652.118.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	98.498.587.562	91.000.948.555	94.407.821.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)*	64.050.892	64.050.892	64.050.892
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*1.538*	*1.421*	*1.474*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*1.538*	*1.421*	*1.474*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 378/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 15% từ lợi nhuận của năm 2025 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 378/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.124.545.625.310**	**969.552.846.704**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	*1.113.135.282.445*	*957.269.265.399*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*9.417.674.745*	*9.898.855.507*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.992.668.120*	*2.384.725.798*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.558.380.103)	(976.867.505)
Doanh thu thuần	**1.122.987.245.207**	**968.575.979.199**

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	10.689.796.681	7.204.598.806
Thanh lý khoản đầu tư	7.158.630.400	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.226.212.500	1.130.863.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.188.181.094	641.304.289
TỔNG CỘNG	**20.262.820.675**	**8.976.766.495**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	581.520.870.490	521.676.749.851
Giá vốn hàng khuyến mãi	66.590.423.695	43.301.610.588
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	8.066.046.234	8.923.818.734
Giá vốn dịch vụ	1.033.412.387	1.146.151.968
Dự phòng giảm giá (hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho	832.619.858	(9.288.807.308)
TỔNG CỘNG	**658.043.372.664**	**565.759.523.833**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thanh toán	5.952.802.805	6.700.473.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	326.628.432	192.575.007
TỔNG CỘNG	**6.279.431.237**	**6.893.048.125**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**222.142.094.958**	**187.809.695.493**
Chi phí nhân viên	103.904.373.534	93.548.110.585
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	81.724.435.838	53.514.144.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.435.308.121	19.391.767.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.150.786.158	6.168.704.552
Chi phí khác	10.927.191.307	15.186.968.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**110.512.523.427**	**80.572.966.844**
Chi phí nhân viên	63.985.465.606	48.716.098.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.427.621.156	10.762.189.784
Chi phí thuê đất	11.796.300.696	4.981.292.783
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	2.402.281.499	2.246.185.771
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	640.200.000	636.000.000
Chi phí khác	15.260.654.470	13.231.199.580
TỔNG CỘNG	**332.654.618.385**	**268.382.662.337**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	368.402.262.758	318.418.813.600
Chi phí nhân viên	245.976.324.420	215.544.002.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.174.608.994	71.347.264.024
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	21.706.576.163	22.301.077.330
Chi phí khác	83.753.517.630	69.361.451.214
TỔNG CỘNG	**811.013.289.965**	**696.972.608.292**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.127.665.426	22.605.476.294
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	102.456.000
	33.127.665.426	22.707.932.294
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.504.695.950)	4.964.083.976
TỔNG CỘNG	**31.622.969.476**	**27.672.016.270**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**148.043.264.054**	**137.125.966.162**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	29.608.652.811	27.425.193.232
Điều chỉnh thuế do:		
Chi phí không được trừ	2.645.875.936	1.874.116.664
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	102.456.000
Lỗ thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai *(TM số 29.3)*	-	(465.332.819)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(731.242.224)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(245.242.500)	(226.172.680)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	(386.316.771)	(307.001.903)
Chi phí thuế TNDN	**31.622.969.476**	**27.672.016.270**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí trích trước	4.161.373.832	2.672.560.339	1.488.813.493	(1.099.318.271)
Trợ cấp thôi việc	867.441.900	934.890.900	(67.449.000)	(13.547.550)
Các khoản dự phòng	521.872.097	256.420.467	265.451.630	(2.194.738.896)
Lợi nhuận chưa thực hiện	511.384.461	233.046.035	278.338.426	(705.181.058)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.935.677	(2.938.543)	4.874.220	(2.830.206)
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	(652.480.032)
Lỗ thuế mang sang	-	465.332.819	(465.332.819)	465.332.819
Khác	-	-	-	(761.320.782)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**6.064.007.967**	***4.559.312.017***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***1.504.695.950***	***(4.964.083.976)***

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn *(đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)*
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	87.507.639.940	89.015.265.000
	Lợi nhuận được chia	1.494.538.138	878.265.702

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	9.395.040.000	4.095.230.250
Phải trả người bán ngắn hạn			
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	2.387.603.925	5.539.751.200

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

VND

	Chức vụ	*Năm nay*	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị		**1.928.888.888**	**2.387.222.220**
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	799.444.444	832.777.777
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	50.000.000	428.333.333
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	669.444.444	697.777.777
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	410.000.000	428.333.333
Ban Kiểm soát		**1.193.983.501**	**1.316.533.661**
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	215.000.000	225.833.333
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	894.539.057	1.000.422.551
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	84.444.444	90.277.777
Ban Tổng Giám đốc		**6.113.577.373**	**7.115.317.807**
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	4.181.540.118	4.527.204.433
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.056.402.350	1.418.010.137
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	875.634.905	1.170.103.237
TỔNG CỘNG		**9.236.449.762**	**10.819.073.688**

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trong vòng 1 năm	2.011.728.014	877.728.014
Từ 2 năm đến 5 năm	1.903.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	4.887.432.000	5.213.260.800
TỔNG CỘNG	**8.802.475.214**	**7.394.304.014**

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	148.182	128.274

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Phường Phú Lâm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110
Date: 2026.03.20 13:02:56 +07'00'